TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:60/2018/DS-ST
Ngày:18/5/2018
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Ngô Thị Gấm.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Ngọc Diệu.
2. Ông Trần Văn Ân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 18 tháng 5 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2012/TLST - DS ngày 17 tháng 12 năm 2012 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị X, sinh năm 1921.
Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1960.
Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương N – Hội viên Hội luật gia Việt Nam tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Ông Phan Văn V.
Địa chỉ: Ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
Bà Lý Thị P, sinh năm 1930.
Bà Võ Thị Ngọc D, sinh năm: 1972.
Chị Phan Kim Y, sinh năm 1994.
Cùng địa chỉ: Ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre.
Bà P, bà D và chị Y ủy quyền cho ông V tham gia tố tụng.
Tại phiên tòa, các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn S trình bày:

Bà X có một phần đất có diện tích 1.388,6m^2 thuộc thửa 20, tờ bản đồ số 44, tọa lạc tại thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc đất là của ông bà để lại. Sau khi ông bà qua đời, bà X là người thừa hưởng và đã đăng ký kê khai với chính quyền địa phương nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong thời chiến tranh, bà X có cho bà P ở nhờ trên phần đất này. Việc cho ở nhờ chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Ngày 16/01/2003, Uỷ ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND thu hồi 363,8m^2 đất thuộc một phần thửa đất trên để nâng cấp Trung tâm y tế huyện G. Năm 2005, bà X đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với 1.024,8m^2 đất còn lại. Ngày 12/12/2011, Uỷ ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 6299/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND ngày 16/01/2003. Sau khi có quyết định 6299, bà X đã tiến hành làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy chứng nhận đối với phần đất diện tích 363,8m^2 thì ông Vân (con bà Lý Thị P) ngăn cản. Do đó, bà X khởi kiện yêu cầu ông V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích khoảng 70m^2, thuộc thửa 1/20, tờ bản đồ số 44, tại thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nhưng qua kết quả đo đạc thực tế theo sự chỉ ranh của nguyên đơn, phần đất đang tranh chấp có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44. Vì vậy, vào ngày 11/8/2017 bà X có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trả lại phần đất có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 tại thị trấn Tr, huyện G.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên bị đơn, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phan Văn V trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà để lại cho cha mẹ của bà P là ông Lý Thành T, bà Hồ Thị Đ và bà P đã sống chung với cha mẹ từ nhỏ đến nay, ông là con ruột của bà P cũng sống chung với bà P từ nhỏ. Bà X cũng sinh sống trên phần đất lân cận với phần đất này từ trước năm 1975. Quá trình sinh sống ổn định, không ai tranh chấp gì hết. Năm 1983, bà P có đến chính quyền địa phương đăng ký vào sổ mục kê. Đến năm 1988, sau khi đi bộ đội về ông lập gia đình và được bà P cho một phần đất cạnh nhà bà ra cất nhà ở riêng. Việc bà P cho đất ông được tất cả các anh chị em trong gia đình đồng ý và có lập giấy tay. Năm 1993, ông có sửa lại nhà và sống ổn định cho đến nay. Đến năm 1999, ông có đi đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân thị trấn Tr trả lời rằng đất này đã nằm trong quy hoạch làm bệnh viện nên không cấp sổ được. Trong quá trình sử dụng đất, ông đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước. Việc bà X đăng ký kê khai phần đất ông và bà P đang sử dụng thì ông và bà P không biết nên không có khiếu nại. Khi Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định thu hồi lại quyết định thu hồi đất thì ông và bà P không biết nên không đi đăng ký làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ đó gia đình ông và bà P vẫn sinh sống ổn định. Do đó, việc bà X khởi kiện yêu cầu gia đình ông trả lại phần đất có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ

44 là không có căn cứ nên ông không đồng ý. Ngoài ra, ông có yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 ông đang sử dụng thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông bà của bà X để lại cho bà X. Trong thời gian chiến tranh, bà X đã cho bà Phấn ở nhờ. Năm 1998, bà X đã đăng ký kê khai tại sổ mục kê của Ủy ban nhân dân thị trấn Tr đối với thửa 20, tờ bản đồ 44 (thửa mới là thửa 59, tờ bản đồ 44). Năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định 121 ngày 16/01/2003 thu hồi một phần đất thuộc thửa 20 của bà X. Ngày 12/12/2011, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành quyết định 6299 thu hồi quyết định 121 và trả phần đất này lại cho bà X. Ngoài ra, trong quá trình bà P sử dụng đất thì bà P không có đăng ký kê khai với chính quyền địa phương để chứng minh phần đất bà P đang sử dụng là của bà P. Sự việc bà P cho đất ông V năm 1988 là không đúng với quy định bởi thời điểm này bà P chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Hơn nữa, giữa bà P và ông V cũng không làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nên ông V sử dụng phần đất này là không phù hợp với quy định của pháp luật. Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X. Buộc ông V phải trả lại cho bà X phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 tại thị trấn Tr, huyện G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X về việc yêu cầu ông V trả lại phần đất có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông V, công nhận cho ông V được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 tại thị trấn Tr, huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ phát sinh tranh chấp: Giữa bà Trần Thị X và ông Phan Văn V tranh chấp với nhau về quyền sử dụng đất đối với phần đất tọa lạc tại thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 (thửa cũ là 20, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre. Năm 1999, bà X đã đăng ký kê khai tại sổ mục kê phần đất có diện tích 1.388m^2, thửa 20, tờ bản đồ 44. Ngày

16/01/2003, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND thu hồi 363,8m^2 đất thuộc một phần thửa đất trên để nâng cấp Trung tâm y tế huyện G. Năm 2005, bà X đăng ký và được cấp giấy chứng nhận đối với 1.024,8m^2 đất còn lại. Ngày 12/12/2011, Ủy ban nhân dân huyện G ban hành Quyết định số 6299/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND ngày 16/01/2003.

Phía nguyên đơn bà X cho rằng nguồn gốc đất là của ông bà cha mẹ để lại nhưng trong thời gian chiến tranh bà X đã cho bà P ở nhờ, nay yêu cầu bà P trả lại. Tuy nhiên, phía bà P cho rằng không có sự việc cho ở nhờ như lời trình bày của bà X mà nguồn gốc đất của ông bà cha mẹ để lại cho bà và bà đã ở ổn định từ những năm 1930 cho đến nay. Từ nhỏ ông V đã sống chung với bà P, đến năm 1988 ông V lập gia đình nên được bà P cắt cho một phần đất có diện tích khoảng 100m^2 ra cất nhà ở riêng.

Cả nguyên đơn và bị đơn đều không chứng minh được nguồn gốc đất tranh chấp là do ông bà, cha mẹ để lại. Tuy nhiên, theo những tài liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện bà P đã ở trên phần đất này từ trước năm 1975 đến nay. Bà X cho rằng đã cho bà P ở nhờ trong chiến tranh nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Theo kết quả xác minh thể hiện: Tại sổ mục kê năm 1983, hiện đang lưu giữ tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Tr, huyện G thì bà P đã đăng ký kê khai đối với thửa 413, tờ bản đồ số 01, diện tích 250m^2 đất thổ cư; bà X đăng ký kê khai đối với thửa 414, 416 cùng tờ bản đồ số 01. Thời điểm này bà X và bà P mỗi người đều đăng ký phần đất mình đang quản lý sử dụng. Bà X không có ý kiến gì về việc bà P đăng ký kê khai thửa 413 nêu trên nên bà X đã mặc nhiên thừa nhận phần đất bà P đang quản lý sử dụng là của bà P. Khi đo đạc năm 1998 thì các thửa đất 413, 414 và 416 được nhập lại thành thửa 20, tờ bản đồ 44 và lúc này bà X đứng ra đăng ký kê khai. Năm 2011, đo đạc tách thửa theo nhu cầu thì thửa 20 được tách ra thành thửa 20, 55, 59 và thửa 413 là một phần của thửa 59, tờ bản đồ 44 (thửa đất đang tranh chấp). Do thửa 59 hiện đang tranh chấp nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai.

[3] Về quá trình sử dụng đất: Theo kết quả xác minh tại địa phương thể hiện bà P đã sinh sống trên phần đất này trước năm 1975 và ngoài phần đất này ra bà P không có đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất nào khác. Trong quá trình sử dụng đất, bà P có thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước. Ông V là con ruột của bà P, sống chung với bà P từ nhỏ, đến năm 1988, khi ông V lập gia đình bà P đã cắt một phần đất bà đang sử dụng cho ông V cất nhà ở ổn định cho đến nay và ông V cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước. Xét về thời gian quản lý, sử dụng đất thì bà P, ông V đã ở trên phần đất này liên tục, ổn định từ trước năm 1975 đến nay. Hơn nữa, khi ông V lập gia đình, bà P đã cắt một phần diện tích đất này chia cho ông V cất nhà ở và trong thời gian này bà X vẫn sinh sống ở phần đất lân cận, bà X biết nhưng không có khiếu nại hay tranh chấp gì nên một lần nữa bà X đã mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất là của bà P nên bà P có quyền cho lại ông V là con của bà. Đến năm 2012, sau khi có quyết định của Uỷ ban nhân dân huyện G về việc thu hồi quyết định thu hồi đối với phần đất trên thì bà X mới làm thủ tục

đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và từ đó mới phát sinh tranh chấp.

[4] Ngoài việc đứng tên trong sổ mục kê năm 1999 đối với thửa đất số 20, tờ bản đồ 44 ra thì nguyên đơn bà X không có chứng cứ gì chứng minh nguồn gốc đất là của ông bà cha mẹ bà để lại, cũng như những chứng cứ chứng minh cho việc bà X đã cho bà P ở nhờ trong thời gian chiến tranh. Việc bà X căn cứ vào Quyết định số 121/2003/QĐ-UBND ngày 16/01/2003 và Quyết định số 6299 ngày 12/12/2011 của Ủy ban nhân dân huyện G khởi kiện ông V là không có cơ sở. Hơn nữa, năm 2003 hộ bà X cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp nên không thể xác định đất tranh chấp là của bà X. Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 thì trường hợp của bà P, ông V là người đã quản lý, sử dụng đất ổn định, liên tục trên 30 năm mà không có tranh chấp nên quyền lợi của bà P và ông V được pháp luật bảo vệ. Do đó, bà X khởi kiện yêu cầu ông V trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ số 44 tọa lạc ấp 6, thị trấn Tr, huyện G là không có cơ sở. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn: Ngày 11/11/2013 ông V có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận phần đất ông đang sử dụng có diện tích khoảng 100m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng cho ông. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế thể hiện phần đất ông đang sử dụng có diện tích 82,8m^2, thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn Tr nên vào ngày 03/01/2018 ông V có đơn thay đổi yêu cầu phản tố. Theo đơn ông yêu cầu công nhận phần đất qua đo đạc thực tế là 82,8m^2 nêu trên.

Xét thấy, năm 1983 bà P là mẹ ruột của ông V đã đăng ký kê khai thửa 413, diện tích 250m^2 đất thổ cư tại ấp 6, thị trấn Tr và đã sinh sống ổn định liên tục trên phần đất này. Ông V là con bà P được bà P cho 82,8m^2 đất từ năm 1988 cũng đã cất nhà ở ổn định cho đến nay. Ông V cũng đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế cho Nhà nước. Thời gian này bà X vẫn sinh sống ở địa phương vẫn biết sự việc bà P cho đất ông V nhưng bà X không có ý kiến hay tranh chấp gì. Do đó, xét yêu cầu phản tố của ông V là có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng:

+ Chi phí đo đạc định giá là 1.458.400 đồng. Do yêu cầu không được chấp nhận nên nguyên đơn bà X phải chịu chi phí này. Ghi nhận bà X đã nộp xong.

+ Chi phí hỗ trợ đo đạc, định giá là 1.143.300 đồng. Do bị đơn ông V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà D, chị Y cản trở, không đồng ý cho đo đạc, định giá tài sản tranh chấp nên ông V, bà D, chị Y phải chịu chi phí này. Do bà X đã nộp tạm ứng chi phí hỗ trợ đo đạc, định giá là 1.143.300 đồng nên ông V, bà D, chị Y phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà X số tiền là 1.143.300 đồng.

[7] Về án phí: Bà X là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên được xem xét chấp nhận miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 203 của Luật đất đai năm 2014; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 165, 166 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị X về việc: Yêu cầu bị đơn ông Phan Văn V và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Võ Thị Ngọc D, Phan Kim Y trả lại phần đất có diện tích là 82,8m^2 thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44 (thửa cũ là 20, tờ bản đồ 44) tọa lạc tại ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Văn V.

Công nhận phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 82,8m^2, thuộc thửa 1/59c, tờ bản đồ 44, tọa lạc tại ấp 6, thị trấn Tr, huyện G, tỉnh Bến Tre và toàn bộ tài sản trên đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông Phan Văn V. Mục đích sử dụng đất CLN. Đất có tứ cận như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 1/59b;
- Phía Nam giáp thửa 23;
- Phía Đông giáp đường đô thị;
- Phía Tây giáp thửa 23.

Có phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất kèm theo.

Ông Phan Văn V được quyền hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, kê khai cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng:

Bà Trần Thị X phải có nghĩa vụ chịu là 1.458.400 (Một triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm) đồng. Ghi nhận bà X đã nộp xong.

Buộc ông Phan Văn V, bà Võ Thị Ngọc D và chị Phan Kim Y phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị X số tiền là 1.143.300 đồng (Một triệu một trăm bốn mươi ba nghìn ba trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị X được miễn án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 210.000 (Hai trăm mười nghìn) đồng theo biên lai thu số 0002674 ngày 17/12/2012 và 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo

biên lai thu số 0011907 ngày 11/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở Uỷ ban nhân dân nơi cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Ngô Thị Gẩm

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.